

Bản án số: 16/2019/LĐ-ST

Ngày: 08/10/2019

V/v tranh chấp về trợ cấp thôi việc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Trần Tiểu Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLST-LĐ ngày 18/7/2019 về “Tranh chấp về trợ cấp thôi việc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2019/QĐXXST-LĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2019/QĐST-LĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Lê Ngọc N, sinh năm 1967; địa chỉ: Đường C, phường H, quận K, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Công Ty TC; địa chỉ: Đường T, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông T, sinh năm 1958.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà H, sinh năm 1988 (Giấy ủy quyền số: 08/GUQ-CPTC ngày 09/9/2019). (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Ngọc N và Công Ty TC (gọi tắt là công ty) có ký hợp đồng lao động từ tháng 6/1995, sau đó hai bên ký tiếp Hợp đồng lao động số 685 ngày 21/7/2008, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, chức danh công nhân kỹ thuật, công việc vận hành máy đào, năm 2016 công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật, đời sống của công nhân không được quan tâm, công việc ít nên công ty

chuyển sang giao khoán việc cho công nhân. Do công việc không ổn định, thu nhập thấp dẫn đến công nhân chán nản mà nghỉ việc nên vào đầu năm 2018 ông N đã có đơn xin nghỉ việc và được công ty đồng ý bằng Quyết định số 42/QĐ-CPTC ngày 03/5/2018, theo quyết định trên thì công ty chấm dứt hợp đồng lao động với ông N kể từ ngày 01/4/2018, ông N có thời gian làm việc tại công ty từ tháng 6/1995 đến tháng 3/2018 (22 năm 10 tháng), thời gian trả trợ cấp thôi việc là 13 năm 7 tháng (từ tháng 6/1995 đến tháng 12/2008), tính tròn là 14 năm, tiền lương bình quân để trả trợ cấp thôi việc là 5.325.000 đồng, số tiền trợ cấp thôi việc là $5.325.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ năm} \times \frac{1}{2} = 37.275.000 \text{ đồng}$. Sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng lao động thì công ty có hứa đến cuối năm 2018 sẽ chi trả trợ cấp thôi việc cho ông N nhưng công ty không thực hiện. Ngày 04/6/2019 công ty tổ chức cuộc họp với những người lao động và lập biên bản cuộc họp, trong đó có nội dung “Tiền trợ cấp thôi việc công ty cam kết sẽ trả dần đến năm 2021”, ông N có ký vào biên bản và ghi nội dung “Không đồng ý”. Việc công ty không thực hiện chi trả tiền trợ cấp thôi việc đã vi phạm đến quyền lợi của ông N. Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ trợ cấp thôi việc là 37.275.000 đồng.

Ngoài ra, ông N giải trình về tờ Đơn tự nguyện đề ngày 27/6/2018 với nội dung ông tự nguyện không nhận số tiền trợ cấp thôi việc 37.275.000 đồng mà công ty cung cấp cho Tòa án như sau:

Quá trình giải quyết vụ án ông đã có mặt đầy đủ nhưng công ty không cử người đến để hòa giải với người lao động. Sau khi Tòa án nhân dân Quận 7 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì công ty mới ủy quyền cho nhân viên công ty đến làm việc với Tòa án, đồng thời cung cấp cho Tòa án nhân dân Quận 7 bản phô tô tờ Đơn tự nguyện đề ngày 27/6/2018 ghi tên ông. Ông giải trình sự việc có bản Đơn tự nguyện nêu trên như sau:

Sau khi Công ty ban hành Quyết định số 42/QĐ-CPTC ngày 03/5/2018 chấm dứt hợp đồng lao động với ông N và xác nhận ông được hưởng số tiền trợ cấp thôi việc là 37.275.000 đồng, nhưng công ty cố tình không thực hiện chi trả số tiền trên cho ông và nhiều người lao động khác, đến ngày 27/6/2018 công ty yêu cầu người lao động trong đó có ông phải viết đơn tự nguyện không nhận số tiền trên theo sự hướng dẫn của công ty, lúc đầu công ty đưa bản đánh máy sẵn để ông điền tên và ký tên, sau đó công ty thấy sai nên yêu cầu ông và những người lao động khác tự viết tay tờ Đơn tự nguyện. Đến ngày 28/6/2018 ông N từ Cần Thơ đến công ty thì người của công ty nói là phải viết tay tờ đơn tự nguyện không nhận số tiền trợ cấp thôi việc nêu trên thì công ty mới đồng ý chốt sổ và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông (lúc này công ty đang nợ số tiền BHXH của ông hơn 12 triệu đồng). Lúc này thời hạn để ông làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp gần hết tức là từ ngày 01/4/2018 đến hết tháng 6/2018 (theo quy định là 03 tháng), trong khi đó ngày 28/6/2018 là cuối tuần, nên lúc này thời gian để làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp chỉ còn 8 giờ để ông từ Thành phố Hồ Chí Minh về thành phố Cần Thơ làm thủ tục với Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ. Ông không muốn viết, không đồng ý nhưng vì công ty ép, không chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông nên ông buộc phải viết tờ đơn tự nguyện và ghi lùi ngày 27/6/2018 với nội dung theo hướng

dẫn của nhân viên công ty, nhưng ông thể hiện sự phản đối bằng cách ghi sai số chứng minh nhân dân của ông, ông cũng không ký xác nhận vào tờ đơn này (có người đã giả chữ ký của ông) vì đây không phải là ý chí của ông, bản thân ông làm việc tại công ty chỉ được trả tổng số tiền lương mỗi tháng khoảng 3.000.000 đồng đến 3.500.000 đồng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải nuôi 02 con ăn học thì không có lý do gì mà ông lại tự nguyện không nhận số tiền lớn như vậy được, số tiền này là công sức mồ hôi của ông. Việc ông không ký xác nhận trong tờ đơn tự nguyện vì đó không phải là ý chí tự nguyện của ông nên việc giám định chữ ký trong tờ đơn tự nguyện là không cần thiết, do đó để đảm bảo đúng bản chất sự việc và đảm bảo quyền lợi chính đáng của người lao động nên ông không yêu cầu và đề nghị Tòa án không cần thực hiện việc giám định đối với chữ ký trong tờ đơn tự nguyện nêu trên.

2. *Bị đơn trình bày:* Ông N có ký hợp đồng lao động với công ty N, đến ngày 01/4/2018 ông N nghỉ việc theo Quyết định số 42/QĐ-CPTC ngày 03/5/2018 với nội dung chấm dứt hợp đồng lao động với ông N kể từ ngày 01/4/2018, ông N được hưởng số tiền trợ cấp thôi việc là 37.275.000 đồng. Vì công ty đang trong thời gian khó khăn, thời điểm ban hành quyết định trên thì công ty không có tiền để chi trả cho ông N. Ông N biết được công ty đang khó khăn nên ngày 27/6/2018 công ty có nhận được đơn tự nguyện của ông N với nội dung ông tự nguyện không nhận số tiền trợ cấp thôi việc nữa, do đó công ty căn cứ vào tờ đơn này của ông N thì công ty không phải trả số tiền trợ cấp thôi việc là 37.275.000 đồng nữa. Sau một thời gian vì lý do nào đó ông N lại tập trung với một số người lao động khác đến công ty gây rối, mất trật tự để đòi lại số tiền trợ cấp thôi việc trên. Ủy ban nhân dân Quận G cũng đã mời lên lập biên bản hòa giải và vẫn ghi số tiền trợ cấp thôi việc trên vào biên bản.

Do đó, căn cứ vào tờ đơn tự nguyện ngày 27/6/2018 của ông N nên Công ty N không đồng ý với yêu cầu của ông N.

3. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ông N khởi kiện tranh chấp về trợ cấp thôi việc đối với Công ty cổ phần Tàu Cuốc; địa chỉ: Đường T, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, quan hệ tranh chấp là tranh chấp về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 32, Điểm c, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, sau khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ngày 09/9/2019 bị đơn có bản tự khai trình bày ý kiến và đến ngày 17/9/2019 bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, ngày 18/9/2019 Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa, đến ngày 07/10/2019 bị đơn tiếp tục gửi đơn xin hoãn phiên tòa với lý do người đại diện theo ủy quyền đang nhận nhiệm vụ công tác ở xa không sắp xếp về kịp để tham gia phiên tòa. Xét thấy lý do xin hoãn phiên tòa lần thứ hai của bị đơn không phải sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện bất ngờ, mặt khác bị đơn là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân nên có quyền trực tiếp hoặc có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa theo quy định pháp luật, tại phiên tòa thì nguyên đơn và kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn. Căn cứ Khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn chi trả trợ cấp thôi việc số tiền là 37.275.000 đồng theo Quyết định số 42/QĐ-CPTC ngày 03/5/2018, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Công ty và ông N có ký hợp đồng lao động từ tháng 6/1995, sau đó hai bên ký tiếp Hợp đồng lao động số 685 ngày 21/7/2008, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, chức danh công nhân kỹ thuật, công việc vận hành máy đào, đầu năm 2018 ông N đã có đơn xin nghỉ việc và được công ty đồng ý bằng Quyết định số 42/QĐ-CPTC ngày 03/5/2018 với nội dung chấm dứt hợp đồng lao động với ông N kể từ ngày 01/4/2018, ông N có thời gian làm việc tại công ty từ tháng 6/1995 đến tháng 3/2018 (22 năm 10 tháng), thời gian trả trợ cấp thôi việc là 13 năm 7 tháng (từ tháng 6/1995 đến tháng 12/2008), tính tròn là 14 năm, tiền lương bình quân để trả trợ cấp thôi việc là 5.325.000 đồng, số tiền trợ cấp thôi việc là: $5.325.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ năm} \times \frac{1}{2} = 37.275.000 \text{ đồng}$. Như vậy, hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động là tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật, việc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động của hai bên là phù hợp với quy định tại Khoản 3, Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2012, số tiền trợ cấp thôi việc của ông N được tính như trên là phù hợp với quy định tại Điều 48 Bộ luật lao động năm 2012 và Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/ 2015 của Chính phủ. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn có cơ sở xác định bị đơn chưa chi trả số tiền trợ cấp thôi việc nêu trên cho nguyên đơn.

[7] Theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động như sau: “2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày. 3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động.”

[8] Theo quy định Khoản 1, Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: “khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9 và 10 Điều 36 của Bộ luật này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương”.

[9] Tại Khoản 5 và Khoản 6, Điều 14, Mục 3 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ và Khoản 8, Điều 1 của Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của chính phủ quy định về thời hạn thanh toán quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động như sau: “Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên. Trường hợp đặc biệt, thời hạn thanh toán có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, thuộc một trong các trường hợp sau: 1. Người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động; 2. Người sử dụng lao động hoặc người lao động gặp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; 3. Người sử dụng lao động thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc lý do kinh tế theo Điều 44 của Bộ luật lao động hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo Điều 45 của Bộ luật lao động.”

[10] Nguyên đơn cho rằng, sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng lao động thì công ty có hứa đến cuối năm 2018 sẽ chi trả trợ cấp thôi việc cho ông N nhưng công ty không thực hiện. Ngày 04/6/2019 công ty có tổ chức cuộc họp với những người lao động và lập biên bản cuộc họp, trong đó có nội dung “Tiền trợ cấp thôi việc công ty cam kết sẽ trả dần đến năm 2021”, ông N có ký vào biên bản và ghi nội dung “Không đồng ý”. Việc công ty không thực hiện chi trả tiền trợ cấp thôi việc đã vi phạm đến quyền lợi của người lao động là công nhân như ông.

[11] Tại bản tự khai của người đại diện cho bị đơn cho rằng căn cứ vào tờ Đơn tự nguyện ngày 27/6/2018 của ông N với nội dung ông tự nguyện không nhận số tiền trợ cấp thôi việc nữa nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[12] Ông N giải trình đối với tờ Đơn tự nguyện ngày 27/6/2018 mà ông đã ghi không phải ý chí tự nguyện của ông mà do thời hạn làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3 tháng tính từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động 01/4/2018 đến hết tháng 6/2018 nhưng công ty không chốt sổ và trả sổ bảo hiểm xã hội cho

ông N (lúc này công ty đang nợ số tiền BHXH của ông là hơn 12 triệu đồng) nên ông phải ghi tờ đơn tự nguyện để công ty chốt sổ và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông, ngày 28/6/2018 ông N đã đến công ty viết tờ đơn tự nguyện đề ngày 27/6/2018 thì công ty đã chốt sổ và trả sổ bảo hiểm xã hội cho ông cùng ngày 28/6/2018. Ngay sau khi nhận sổ bảo hiểm xã hội thì ông N đã về thành phố Cần Thơ để kịp thời hạn làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp và ông N đã được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định pháp luật. Ông N trình bày ông phải nuôi 02 con ăn học, hoàn cảnh gia đình khó khăn, mức lương ông thực nhận chỉ khoảng từ 3.000.000 đồng/tháng đến 3.500.000 đồng/tháng thì ông không thể hiến tặng số tiền trợ cấp thôi việc 37.275.000 đồng cho công ty được, đây là số tiền lớn do công sức mồ hôi của ông lao động nhiều năm mới có được. Ngoài ra, như ông N đã trình bày thì trong biên bản cuộc họp ngày 04/6/2019 ông đã thể hiện ý chí không đồng ý cho công ty trả dần số tiền trợ cấp thôi việc đến năm 2021 mà đến ngày 27/6/2019 ông viết đơn tự nguyện không nhận số tiền trên là không đúng với ý chí của ông, hơn nữa gần đây nhất là ngày 05/9/2019 tại trụ sở công ty có nhiều công nhân tham gia cuộc họp thì ông N vẫn có ý kiến yêu cầu công ty tiến hành chi trả các khoản tiền ngay.

[13] Đối với tờ Đơn tự nguyện đề ngày 27/6/2018, ông N cho rằng ông không hề ký xác nhận vào tờ đơn tự nguyện, còn ai là người ký thì ông không biết. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án đến nay thì nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu giám định chữ ký trong tờ đơn tự nguyện, tại phiên tòa ông N vẫn khẳng định nội dung trong tờ đơn tự nguyện không phải ý chí tự nguyện của ông nên việc giám định chữ ký là không cần thiết.

[14] Căn cứ vào Điều 3 của Bộ luật dân sự 2015 quy định các bên xác lập thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; việc xác lập thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; tại Điểm b Khoản 1 Điều 117 của Bộ luật dân sự 2015 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện.

[15] Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở xác định nguyên đơn không tự nguyện từ bỏ số tiền trợ cấp thôi việc mà nguyên đơn được hưởng nêu trên nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ trợ cấp thôi việc là 37.275.000 đồng.

[16] Ông N đã nhận lại Sổ bảo hiểm xã hội được chốt ngày 28/6/2019 và ông đã nhận được trợ cấp thất nghiệp theo Quyết định số 7522/QĐ-SLĐTBXH 23/7/2019 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ nên ông không có yêu cầu về chế độ này, do đó Hội đồng xét xử không xét.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với tranh chấp về lao động có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 1, Điều 32, Điểm c, Khoản 1, Điều 35, Điểm a, Khoản 1, Điều 39, Điều 147, Khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 2 và Khoản 3, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N:

Buộc Công ty TC phải trả cho ông N một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ trợ cấp thôi việc là 37.275.000 (ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty phải chịu án phí đối với tranh chấp về lao động là 1.118.250 (một triệu, một trăm mười tám nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: ông N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Công ty TC có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Khắc Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015

(28).

(29)

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu CMT có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu nêu trên, thì hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng công trình (Tranimexco) còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất là 1%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)